



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh An Giang*

Số 18

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11/02/2025	Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025	3
11/02/2025	Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025	12
11/02/2025	Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025	21

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11/02/2025	Quyết định số 146/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nội vụ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	28
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 307/TTr-SNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 (đính kèm phụ lục Bộ tiêu chí).

1. Phạm vi điều chỉnh: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí đối với các xã trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ để thẩm định, xét công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Đối tượng áp dụng: các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

3. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm 19 tiêu chí, 57 chỉ tiêu, là cơ sở để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Đối với các Sở, ngành tỉnh**

a) Các Sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu (*theo phụ lục Bộ tiêu chí*) căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các tiêu chí, chỉ tiêu ngành phụ trách đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách, thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh) chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới theo quy định. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và thẩm định kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

### **2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu chí, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn, phù hợp theo lộ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 02 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Ngô Công Thúc**

**Phụ lục**  
**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH AN GIANG**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 11/02/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
<b>I. QUY HOẠCH</b>					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	
<b>II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b>					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	≥90%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥50%	≥50%	

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu		Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
				Xã khu vực III	Các xã còn lại	
3	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		≥80%	≥80%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Đạt	Đạt	
4	<b>Điện</b>	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Đạt	Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		≥95%	≥98%	
5	<b>Trường học</b>	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 03 trường	100% trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1		Sở Giáo dục và Đào tạo
			Xã có từ 03 trường trở xuống	100% trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1		
6	<b>Cơ sở vật chất văn hoá</b>	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng		100%	100%	

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách	
			Xã khu vực III	Các xã còn lại		
7	<b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Sở Công Thương	
8	<b>Thông tin và Truyền thông</b>	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet	Đạt	Đạt		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp	Đạt	Đạt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		
9	<b>Nhà ở dân cư</b>	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không còn	Không còn	Sở Xây dựng	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥70%	≥75%		
<b>III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT</b>						
10	<b>Thu nhập</b>	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người/năm)	Năm 2021	-	≥50	Cục Thống kê
			Năm 2022	-	≥53	
			Năm 2023	-	≥56	
			Năm 2024	≥45	≥59	
			Năm 2025	≥48	≥62	
11	<b>Nghèo đa chiều</b>	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	≤13%	<4%	Sở Lao động - Thương	

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
12	<b>Lao động</b>	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	≥70%	≥70%	binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥20%	≥25%	
13	<b>Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn</b>	13.1. Xã có Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	
<b>IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>					
14	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	≥80%	



Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥90%	≥90%	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	≤19%	
		15.4. Xã triển khai thực hiện số khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt	
16	Văn hoá	Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥80%	≥80%	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥90%	≥90%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	≥95%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (≥2 m <sup>2</sup> /người)	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥85%	Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥70%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥70%	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	Sở Y tế (lĩnh vực y tế); Sở Công thương (lĩnh vực công thương); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực nông nghiệp)
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥50%	
<b>V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ</b>					
18	<b>Hệ thống</b>	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách	
			Xã khu vực III	Các xã còn lại		
chính trị và tiếp cận pháp luật	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		Đạt	Đạt		
			Đạt	Đạt		
	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		100%	100%		
	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn		Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật		Đạt	Đạt	
		c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý		Đạt	Đạt	
	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội		Đạt	Đạt	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển ấp		Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn		Đơn vị phụ trách
			Xã khu vực III	Các xã còn lại	
19	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

**Ghi chú:** Các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh An Giang theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gồm: xã An Túc, xã Ô Lâm, xã Châu Lăng, xã Lê Trì và xã Núi Tô - huyện Tri Tôn; xã An Cư và xã Văn Giáo - thị xã Tịnh Biên.

Số: 06/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**  
**tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 306/TTr-SNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 (đính kèm phụ lục Bộ tiêu chí).

1. Phạm vi điều chỉnh: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ để thẩm định, xét công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Đối tượng áp dụng: các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

3. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm 19 tiêu chí, 74 chỉ tiêu, là cơ sở để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Đối với các Sở, ngành tỉnh**

a) Các Sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu (*theo phụ lục Bộ tiêu chí*) căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các tiêu chí, chỉ tiêu ngành phụ trách. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu được giao, thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao theo quy định. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và thẩm định kết quả thực hiện bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

### **2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

a) Căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí, hồ sơ minh chứng tiêu, chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đối với các xã trên địa bàn, phù hợp theo lộ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 02 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Ngô Công Thúc**

**Phụ lục**  
**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH AN GIANG**  
**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 11/02/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Đơn vị phụ trách
1	<b>Quy hoạch</b>	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	<b>Giao thông</b>	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp được cứng hóa và bảo trì hàng năm; có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	≥70%	
3	<b>Thủy lợi và phòng, chống thiên tai</b>	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥1	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥20%	
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	



		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	<b>Điện</b>	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥99%	Sở Công Thương
5	<b>Giáo dục</b>	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, có kế hoạch lộ trình đạt 100% và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.	≥70%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá trở lên	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
6	<b>Văn hóa</b>	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ áp dụng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%	
7	<b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương
8	<b>Thông tin và Truyền thông</b>	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	

9	<b>Nhà ở dân cư</b>	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 85\%$	Sở Xây dựng
10	<b>Thu nhập</b>	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	$\geq 60$	Cục Thống kê
			Năm 2022	$\geq 64$	
			Năm 2023	$\geq 68$	
			Năm 2024	$\geq 72$	
			Năm 2025	$\geq 76$	
11	<b>Nghèo đa chiều</b>	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		$< 2,5\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	<b>Lao động</b>	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo		$\geq 75\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ		$\geq 30\%$	
13	<b>Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn</b>	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		$\geq 1$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		Đạt	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		$\geq 1$	
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		$\geq 10\%$	Sở Công Thương
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng		Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội		Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)		Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥95%	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Sở Y tế
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥95%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥35%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	

		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Đạt	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	<b>Chất lượng môi trường sống</b>	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 95\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	$\geq 60$ lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế Sở Công Thương
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường

19	<b>Quốc phòng và An ninh</b>	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	Đạt	Công an tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 305/TTr-SNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là xã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

1. Đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2021, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.

3. Có ít nhất một mô hình áp thông minh.

4. Đạt ít nhất 01 trong 08 lĩnh vực xã nông thôn mới kiểu mẫu (tổ chức sản xuất, về giáo dục và đào tạo, về văn hóa, về du lịch, về y tế, về môi trường, về an ninh trật tự, về chuyển đổi số) ban hành kèm theo Quyết định này (*đính kèm phụ lục*).

## **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ để thẩm định, xét công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Đối tượng áp dụng: các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Phân công Sở, ngành phụ trách nội dung, lĩnh vực xã nông thôn mới kiểu mẫu

a) Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện, đánh giá nội dung thu nhập tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện lĩnh vực về Tổ chức sản xuất.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện lĩnh vực về Giáo dục và Đào tạo.

d) Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện lĩnh vực về Y tế.

đ) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện lĩnh vực về Văn hóa và lĩnh vực về Du lịch.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện lĩnh vực về Môi trường.

g) Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện nội dung tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này và lĩnh vực Chuyển đổi số.

h) Công an tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện lĩnh vực về An ninh trật tự.

2. Các Sở, ngành căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn quy định tiêu chuẩn đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các nội dung, lĩnh vực ngành phụ trách. Thẩm định, đánh giá, các tiêu chí, chỉ tiêu ngành được giao phụ trách. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh) chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố trong công tác đánh giá hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện xã nông thôn mới kiểu mẫu đối với các xã trên địa bàn tỉnh.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: căn cứ Quy định “Xã nông thôn mới kiểu mẫu” tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 chủ động rà soát đánh giá mức độ đạt được đối với các xã trên địa bàn. Xây dựng chương trình, kế hoạch, lộ trình thực hiện đối với các xã trên địa bàn. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (*thông qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 02 năm 2025.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Ngô Công Thức**



**Phụ lục**  
**QUY ĐỊNH LĨNH VỰC XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**  
**TỈNH GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Đơn vị phụ trách
1	Tổ chức sản xuất	1.1 Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		1.2 Có Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật Hợp tác xã và thực hiện liên kết sản xuất, kinh doanh có hiệu quả	$\geq 1$	
		1.3 Các khâu chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp được cơ giới hóa	Đạt	
		1.4 Đảm bảo liên kết sản xuất bền vững sản phẩm chủ lực theo chu kỳ liên tiếp.	Đạt	
		1.5 Có sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên	$\geq 2$	
		1.6 Có mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với ứng dụng công nghệ cao đạt hiệu quả và có thể nhân rộng	$\geq 1$	
2	Giáo dục và Đào tạo	2.1 Các trường mầm non, tiểu học, trung học đạt chuẩn quốc gia	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.2 Tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo	$\geq 90\%$	
		2.3 Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1	100%	
		2.4 Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học)	$\geq 95\%$	

TT	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Đơn vị phụ trách
		2.5 Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp	$\geq 95\%$	
3	Y tế	3.1 Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	100%	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		3.2 Người dân trên địa bàn xã được quản lý, theo dõi sức khỏe	Đạt	Sở Y tế
		3.3 Trạm y tế xã đủ điều kiện khám và chữa bệnh Bảo hiểm y tế	Đạt	
		3.4 Đảm bảo các quy định về phòng, chống dịch; không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm	Đạt	
4	Văn Hoá	4.1 Các ấp trên địa bàn xã có tối thiểu 03 năm liên tiếp đạt danh hiệu “Ấp văn hóa” tính đến thời điểm đề nghị công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu	100%	Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch
		4.2 Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn tham gia	Đạt	
		4.3 Mỗi ấp có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	
		4.4 Các hoạt động tín ngưỡng, tâm linh truyền thống trên địa bàn xã được duy trì và bảo tồn đảm bảo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc anh em	Đạt	
5	Du lịch	5.1 Có ít nhất 01 điểm du lịch hoặc khu du lịch được công nhận theo quy định của Luật Du lịch	Đạt	Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch

TT	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Đơn vị phụ trách
		5.2 Cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn thực hiện tốt ứng xử văn minh với khách du lịch	Đạt	
		5.3 Hoạt động quảng bá hình ảnh du lịch được triển khai thường xuyên có hiệu quả	Đạt	
6	Môi trường	6.1 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo đúng quy định	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		6.2 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 50\%$	
		6.3 Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 70\%$	
		6.4 Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	Đạt	
		6.5 Cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		6.6 Có từ 60% trở lên số tuyến đường xã, ấp có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa cây cảnh toàn tuyến	Đạt	
		6.7 Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	
7	Chuyên đổi số	7.1 Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Đạt	
		7.2 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình	$\geq 70\%$	

TT	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Đơn vị phụ trách
		7.3 Có mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong 03 trụ cột về Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		7.4 Tổ công nghệ số cộng đồng hoạt động hiệu quả, góp phần chuyển biến đời sống nông thôn.	Đạt	
8	An ninh trật tự	8.1 Có mô hình bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn xã hoạt động có hiệu quả thu hút sự tham gia và hưởng ứng của người dân	Đạt	Công an tỉnh
		8.2 Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động: chống Đảng, chống chính quyền; tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; phá hoại các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; mâu thuẫn tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người trái pháp luật.	Đạt	
		8.3 Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn xã không có công dân thường trú phạm tội từ nghiêm trọng trở lên; không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm; không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của xã gây ra tại cộng đồng.	Đạt	
		8.4 Trong 03 năm liên tục trước năm xét công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu: xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"; đạt phân loại xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc và có 01 năm được Bộ Công an hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; Công an xã đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên, không có cá nhân bị kỷ luật.	Đạt	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nội vụ  
trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của  
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 286/TTr-SNV ngày 06 tháng 02 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nội vụ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Hồ Văn Mừng**

**PHỤ LỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC NỘI VỤ  
TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC PHẠM VI  
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>
1	Quyết định phê duyệt vị trí việc làm.	Vị trí việc làm	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
2	Quyết định điều chỉnh vị trí việc làm.	Vị trí việc làm	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
3	Quyết định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Tổ chức hành chính	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
4	Quyết định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Tổ chức hành chính	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
5	Quyết định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Tổ chức hành chính	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
6	Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Đơn vị sự nghiệp công lập	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
7	Quyết định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Đơn vị sự nghiệp công lập	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
8	Quyết định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Đơn vị sự nghiệp công lập	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)
9	Lập Kế hoạch biên chế hàng năm của tỉnh.	Biên chế	UBND tỉnh (Sở Nội vụ)

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **1. Phê duyệt đề án vị trí việc làm**

#### 1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1. Sở Nội vụ tiếp nhận dự thảo đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị.

- Bước 2. Sở Nội vụ tiến hành thẩm định dự thảo đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị và ban hành văn bản thẩm định đối với đề án vị trí việc làm.

- Bước 3. Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện đề án vị trí việc làm gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4. Sở Nội vụ kiểm tra đối với dự thảo đề án vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đề án vị trí việc của cơ quan, đơn vị theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

#### 1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị phê duyệt vị trí việc làm;

+ Đề án vị trí việc làm;

+ Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị phê duyệt đề án vị trí việc làm.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án vị trí việc làm.

1.8. Lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức.

## **2. Điều chỉnh đề án vị trí việc làm**

### **2.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1. Sở Nội vụ tiếp nhận dự thảo đề án điều chỉnh vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị.

- Bước 2. Sở Nội vụ tiến hành thẩm định dự thảo đề án điều chỉnh vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị và ban hành văn bản thẩm định đối với dự thảo đề án điều chỉnh vị trí việc làm.

- Bước 3. Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện dự thảo điều chỉnh đề án vị trí việc làm gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4. Sở Nội vụ kiểm tra đối với dự thảo đề án điều chỉnh vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh đề án vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị theo quy định.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị điều chỉnh vị trí việc làm;

+ Đề án điều chỉnh vị trí việc làm;

+ Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị điều chỉnh đề án vị trí việc làm.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đề án vị trí việc làm.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính



- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức.

### **3. Thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh**

#### **3.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1. Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức hành chính của các cơ quan, tổ chức.

- Bước 2. Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức hành chính của các cơ quan, tổ chức và ban hành văn bản thẩm định đối với hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức hành chính.

- Bước 3. Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức hành chính gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4. Sở Nội vụ kiểm tra đối với hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức hành chính của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập tổ chức hành chính theo quy định.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

#### **3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính theo quy định.

+ Dự thảo tờ trình thành lập tổ chức hành chính.

+ Dự thảo đề án thành lập tổ chức hành chính.

+ Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập tổ chức hành chính.

+ Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập tổ chức hành chính.

3.8. Lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

#### **4. Tổ chức lại tổ chức hành chính**

4.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị tổ chức lại tổ chức hành chính của các cơ quan, tổ chức.

- Bước 2: Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị tổ chức lại tổ chức hành chính của các cơ quan, tổ chức và ban hành văn bản thẩm định đối với hồ sơ đề nghị tổ chức lại tổ chức hành chính.

- Bước 3: Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị tổ chức lại tổ chức hành chính gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4: Sở Nội vụ kiểm tra đối với hồ sơ đề nghị tổ chức lại tổ chức hành chính của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tổ chức lại tổ chức hành chính theo quy định.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Đề án tổ chức lại tổ chức hành chính.

+ Tờ trình tổ chức lại tổ chức hành chính.

+ Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị tổ chức lại tổ chức hành chính.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức lại tổ chức hành chính.

4.8. Lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

## **5. Giải thể tổ chức hành chính**

5.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải thể tổ chức hành chính của các cơ quan, tổ chức.

- Bước 2: Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể tổ chức hành chính của các cơ quan, tổ chức và ban hành văn bản thẩm định đối với hồ sơ đề nghị giải thể tổ chức hành chính.

- Bước 3: Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị giải thể tổ chức hành chính gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4: Sở Nội vụ kiểm tra đối với dự thảo đề án giải thể tổ chức hành chính của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể tổ chức hành chính theo quy định.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Đề án giải thể tổ chức hành chính.

+ Tờ trình giải thể tổ chức hành chính.

+ Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể tổ chức hành chính.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giải thể tổ chức hành chính.

5.8. Lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

## **6. Thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh**

6.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bước 2: Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ và ban hành văn bản thẩm định đối với hồ sơ đề nghị thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bước 3: Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị thành lập đơn vị sự nghiệp công lập gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4: Sở Nội vụ kiểm tra đối với thành lập đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

6.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Nộp trực tuyến qua địa chỉ <http://dichvucong.angiang.gov.vn>

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập theo quy định.

+ Dự thảo tờ trình thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo đề án thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực).

+ Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết: Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.

6.8. Lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

## **7. Tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền UBND tỉnh**

7.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ của cơ quan, tổ chức đề nghị tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bước 2: Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ và ban hành văn bản thẩm định đối với hồ sơ đề nghị tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bước 3: Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4: Sở Nội vụ kiểm tra đối với tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

7.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Nộp trực tuyến qua địa chỉ <http://dichvucong.angiang.gov.vn>

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị tổ chức lại theo quy định.

+ Dự thảo Đề án tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo Tờ trình tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực).

+ Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết: Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

7.8. Lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

## **8. Giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh**

### **8.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bước 2: Sở Nội vụ tiến hành thẩm định hồ sơ và ban hành văn bản thẩm định đối với hồ sơ đề nghị giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bước 3: Trên cơ sở văn bản thẩm định, cơ quan, đơn vị điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đề nghị giải thể đơn vị sự nghiệp công lập gửi lại Sở Nội vụ.

- Bước 4: Sở Nội vụ kiểm tra đối với giải thể đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan, đơn vị đã điều chỉnh, hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

#### 8.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Nộp trực tuyến qua địa chỉ <http://dichvucong.angiang.gov.vn>

#### 8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể theo quy định.

+ Dự thảo Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo Tờ trình giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực).

+ Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

8.8. Lệ phí: Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

## **9. Lập Kế hoạch biên chế hàng năm của tỉnh**

### 9.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nội vụ tiếp nhận kế hoạch biên chế công chức hàng năm của cơ quan, tổ chức.

- Bước 2: Sở Nội vụ tổng hợp kế hoạch biên chế công chức hàng năm của các cơ quan, tổ chức.

- Bước 3: Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua biên chế công chức hàng năm của địa phương.

- Bước 4: Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua biên chế công chức hàng năm của địa phương; Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao biên chế công chức đối với từng cơ quan, tổ chức trong số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao.

9.2. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp tại Sở Nội vụ.

### 9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị kế hoạch biên chế công chức hàng năm;

b) Kế hoạch biên chế công chức hàng năm của cơ quan, tổ chức;

c) Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt biên chế công chức của năm trước liền kề với năm kế hoạch.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

9.4. Thời hạn giải quyết: Trong 150 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nội vụ.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao biên chế công chức đối với từng cơ quan, tổ chức.

9.8. Lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức.



---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : [congbao@angiang.gov.vn](mailto:congbao@angiang.gov.vn)

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>